

Bản án số: 12/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 12/02/2025

V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hữu Lộc.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Lê Khắc Hiệp.

2. Ông Huỳnh Ngọc Sơn.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Phạm Hữu Văn.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Cẩm Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 457/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/01/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Lê Minh T, sinh năm 1975. Nơi cư trú: số A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1975. Nơi cư trú: số A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/11/2024, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Minh T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T1 cưới nhau trên cơ sở tự nguyện và được 02 bên gia đình tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P vào năm 1999. Qua thời gian chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Cuộc sống vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được và đã ly thân từ năm 2021 đến nay.

- Về hôn nhân: Ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị T1. Ông không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

- Về con chung: Lê Thị Tường V, sinh ngày 24/12/2000 và Nguyễn Lê Tường V1, sinh ngày 28/11/2006 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình tố tụng, Biên bản hoà giải ngày 16/12/2024 và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Bà và ông Lê Minh T cưới nhau trên cơ sở tự nguyện và được 02 bên gia đình tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P vào năm 1999. Qua thời gian chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, do ông T không quan tâm chăm sóc vợ con và không phụ giúp bà trong công việc gia đình và hai bên đã ly thân từ năm 2021 đến nay.

- Về hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn với ông Lê Minh T. Bà không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

- Về con chung: Lê Thị Tường V, sinh ngày 24/12/2000 và Nguyễn Lê Tường V1, sinh ngày 28/11/2006 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến giải quyết vụ án: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng; Tại phiên tòa Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Hội thẩm nhân dân, Thư ký đã thực hiện đầy đủ theo đúng thủ tục tố tụng; người tham gia tố tụng là nguyên đơn, bị đơn đã nghiêm túc chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 55, 115 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh T.

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Minh T với bà Nguyễn Thị T1. Các đương sự không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên không xem xét.

Về con chung: Lê Thị Tường V, sinh ngày 24/12/2000 và Nguyễn Lê Tường V1, sinh ngày 28/11/2006 đã trưởng thành nên không xem xét.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.
Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Ông Lê Minh T yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị T1, do bị đơn sinh sống tại huyện T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Ông Lê Minh T và bà Nguyễn Thị T1 cưới nhau trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P vào ngày 19/11/1999 nên hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu sống chung hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, hai bên không có thiện chí dung hòa khắc phục mâu thuẫn hiện nay đã ly thân từ năm 2021 đến nay, trong thời gian không sống chung hai bên không tạo điều kiện cho nhau để hàn gắn tình cảm,

cũng như hai bên không có giải pháp nào giải quyết những mâu thuẫn để sum họp gia đình và từ khi ly thân hai bên có cuộc sống riêng tư, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, từ đó yêu cầu xin ly hôn của ông T được bà T1 đồng ý nên căn cứ các Điều 51, 55 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Minh T với bà Nguyễn Thị T1. Ông T và bà T1 không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên không xem xét.

[3] Về con chung: Lê Thị Tường V, sinh ngày 24/12/2000 và Nguyễn Lê Tường V1, sinh ngày 28/11/2006 đã trưởng thành nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung: tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên Toà án không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí Hôn nhân gia đình: Ông T đồng ý nộp toàn bộ số tiền 300.000 đồng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 55, 115 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Toà án;

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong vụ việc về hôn nhân và gia đình;

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Minh T với bà Nguyễn Thị T1. Ông T và bà T1 không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên không xem xét.

- Về con chung: Lê Thị Tường V, sinh ngày 24/12/2000 và Nguyễn Lê Tường V1, sinh ngày 28/11/2006 đã trưởng thành nên không xem xét.

- Về tài sản chung: tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết nên Toà án không xem xét.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về án phí hôn nhân gia đình: Ông T đồng ý nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006036 ngày 25 tháng 11 năm 2024. Như vậy án phí ông T đã nộp xong.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Toà án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã PK;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hữu Lộc